

TỔNG HỢP BẢN ÁN VỀ TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG HỢP TÁC

STT	Số hiệu bản án	Ngày ban hành	Tòa án	TÊN VÀ NỘI DUNG BẢN ÁN	File Bản án đính kèm
1.	50/2022/DS-PT	30/11/2022	TAND tỉnh Lạng Sơn	<p>Bản án số 50/2022/DS-PT Ngày 30/11/2022 của TAND tỉnh Lạng Sơn V/v tranh chấp Hợp đồng liên doanh</p> <p>Thông tin chung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quan hệ pháp luật: Tranh chấp hợp đồng hợp tác - Cấp xét xử: Phúc thẩm - Loại vụ/việc: Dân sự - Tòa án xét xử: TAND tỉnh Lạng Sơn - Áp dụng án lệ: Không - Thông tin về vụ/việc: Tranh chấp hợp đồng liên doanh <p>Tóm tắt nội dung vụ án:</p> <p>Do có mối quan hệ quen biết, đầu tháng 7 năm 2013 bà Phạm Thị Kim K- Giám đốc Công ty b nói với ông Nguyễn Quốc K là đang thực hiện dự án san lấp mặt bằng nhà máy nhiệt điện Hong sa lichnay Hongsa 3x600w Poweerplant project tại Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, Công ty b Lạng Sơn đã ký Hợp đồng với bên Lào hôm 28/6/2013 và nói rằng do thiếu vốn đầu tư nên rủ ông làm cùng. Tổng vốn góp để thực hiện công việc san lấp mặt bằng Nhà máy nhiệt điện Hong sa lichnay Hongsa 3x600w Poweerplant project tại CHDCND Lào, khối lượng san lấp là 10.000.000m³ theo bà Phạm Thị Kim K nói là 100.000 USD (một trăm nghìn đô la Mỹ), ông Nguyễn Quốc K góp 50%, Công ty b Lạng Sơn góp 50% và lợi nhuận được hưởng theo tỷ lệ vốn góp.</p> <p>Ngày 02/7/2013 ông Nguyễn Quốc K và Công ty b ký Hợp đồng liên doanh, theo đó ông Nguyễn Quốc K đã nộp vào Công ty b số tiền 1.074.251.000 đồng, theo phiếu thu tiền số 70 ngày 02/07/2013. Trước và trong Hợp đồng liên doanh này, Công ty b đều nói rõ, nếu trong thời gian 60 ngày kể từ ngày ký hợp đồng liên</p>	<p>https://drive.google.com/file/d/1EQWYXshF0HXI-OLw_MUGh31HmtP0GtO5/view?usp=drive_link</p>

			<p>doanh mà không thực hiện được, Công ty b sẽ hoàn trả ông Nguyễn Quốc K 100% số tiền ông Nguyễn Quốc K nộp vào Công ty b. Tuy nhiên đến nay đã gần 08 năm trôi qua, Công ty b không biết đã sử dụng tiền góp vốn của ông vào mục đích gì mà tiền lãi ông Nguyễn Quốc K không được nhận, tiền gốc cũng không hoàn trả cho ông. Việc thực tế Công ty b Lạng Sơn thực hiện công việc với Công ty bên Lào như thế nào ông không biết. Ông cũng không biết lý do vì sao Công ty b Lạng Sơn không thực hiện được hợp đồng. Ông liên tục yêu cầu trả tiền thì Công ty b đã trả cho ông được số tiền là 250.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 26/04/2014 trả cho ông Nguyễn Quốc K số tiền: 50.000.000 đồng. Ngày 11/09/2014 trả cho ông số tiền 100.000.000 đồng; Ngày 09/02/2015 trả cho ông số tiền 100.000.000 đồng. Số tiền gốc Công ty b còn nợ ông Nguyễn Quốc K là 824.251.000 đồng.</p> <p>Nay ông Nguyễn Quốc K khởi kiện yêu cầu Công ty b trả cho ông Nguyễn Quốc K tổng cộng 1.422.423.870 đồng. Trong đó tiền gốc là 824.251.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 02/7/2013 đến ngày 30/11/2021 là 598.162.870 đồng. Ông yêu cầu trả cả gốc và lãi vì sau khi ký hợp đồng 60 ngày công ty không trả lại được tiền cho ông, đây là tiền ông đi vay mượn.</p> <p>Về phía bị đơn công ty b - người người đại diện bà Phạm Thị Kim K trình bày: Khi ký kết hợp đồng với Công ty bên Lào (công ty KLV), Công ty b tin tưởng hợp đồng sẽ thực hiện được vì Công ty KLV cho Công ty b Lạng Sơn giữ 01 tấm séc 280.000 USD mà Công ty b đã nộp cho họ. Bà đã cho ông Nguyễn Quốc K xem hợp đồng, xem tấm séc thì ông Nguyễn Quốc K mới đề nghị cho ông góp vốn 50.000 USD. Trong vòng 60 ngày sau khi ký kết hợp đồng vẫn rất khả thi, nên ông Nguyễn Quốc K khi đó không hề đòi tiền lại.</p> <p>Sau đó một thời gian, không nhận được tiền cũng không liên lạc được với ông Sỹ La và ông Vân La Chít là lãnh đạo Công ty KLV, nên các công ty Việt Nam và công ty b biết đã bị lừa nên mới làm đơn khởi kiện công ty KLV, việc khởi kiện do ông Tô Đức N là Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty bất động sản H làm đại diện đòi bồi thường 780.000 USD (trong đó vốn của Công ty bất động sản H và Công ty bãi C là 500.000 USD, Công ty b là 280.000 USD). Tại Bản án của Tòa án nhân dân Lào, đã quyết định ông Sỹ La và ông Vân La Chít, bị tù vì tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, làm giả séc và phải bồi thường cho ông Tô Đức N tổng số tiền 680.000 USD. Còn số tiền 120.000 USD thì đề nghị nguyên đơn khởi kiện ông Khăm Xấu. Tuy nhiên, do việc khởi kiện ở Lào gặp nhiều khó khăn, tốn kém nên các Công ty của Việt Nam không tiếp tục khởi kiện Khăm Xấu nữa. Do đó hợp đồng liên doanh giữa Công ty b và ông Nguyễn Quốc K cũng không thực hiện. Mặc dù đến nay ông Vô La C và ông S đã bị xử lý, nhưng Công ty b Lạng Sơn vẫn chưa được bồi thường một đồng nào. Khi Tòa án Lào xét xử phía Công ty b có được rú ông Nguyễn Quốc K đi tham gia nhưng ông Nguyễn Quốc K không đi. Công ty b không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông K vì đây là Hợp đồng hợp tác kinh doanh, lời cùng ăn, lỗ cùng chịu.</p>	
--	--	--	--	--

Tòa Sơ thẩm tuyên:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quốc K, cụ thể:

1. Buộc Công ty cổ phần b trả cho ông Nguyễn Quốc K một phần tiền góp vốn là 287.125.500 đồng (hai trăm tám mươi bảy triệu một trăm hai mươi lăm nghìn năm trăm đồng) theo Hợp đồng liên doanh ngày 02/7/2013 được ký kết giữa ông Nguyễn Quốc K và Công ty cổ phần b.
2. Không chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Quốc K về việc yêu cầu Công ty cổ phần b trả số tiền gốc và lãi là 1.137.125.500 (một tỷ một trăm ba mươi bảy triệu một trăm hai mươi lăm nghìn năm trăm) đồng.
3. Ngoài ra cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi suất chậm trả tại thời điểm thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Toà án phúc thẩm tuyên:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quốc K, cụ thể:

- Buộc Công ty cổ phần b trả cho ông Nguyễn Quốc K một phần tiền góp vốn là 287.125.500 (hai trăm tám mươi bảy triệu một trăm hai mươi lăm nghìn năm trăm) đồng theo Hợp đồng liên doanh ngày 02/7/2013 được ký kết giữa ông Nguyễn Quốc K và Công ty cổ phần b.
- Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không thi hành xong khoản tiền trên thì còn phải trả lãi tương ứng với số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.
- Không chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Quốc K về việc yêu cầu Công ty cổ phần b trả số tiền gốc và lãi là 1.137.125.500 (một tỷ một trăm ba mươi bảy triệu một trăm hai mươi lăm nghìn năm trăm) đồng.

2. Về án phí sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Quốc K phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 46.113.765 (bốn mươi sáu triệu một trăm mười ba nghìn bảy trăm sáu mươi lăm) đồng. Được khấu trừ vào số tiền ông Nguyễn Quốc K đã nộp tạm ứng án phí là 27.336.000 đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0000726 ngày 23/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn. Ông Nguyễn Quốc K còn phải nộp tiếp số tiền 18.777.765 (mười tám triệu bảy trăm bảy mươi bảy

				<p>ngàn bảy trăm sáu mươi lăm) đồng để nộp vào ngân sách Nhà nước.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công ty cổ phần b phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 14.356.275 (mười bốn triệu ba trăm năm mươi sáu nghìn hai trăm bảy mươi lăm) đồng để nộp vào Ngân sách Nhà nước. <p>3. Án phí phúc thẩm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ông Nguyễn Quốc K phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận ông đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2021/0000983 ngày 18/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L. - Công ty cổ phần b phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận Công ty đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2021/0000975 ngày 15/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. <p>4. Các quyết định khác của bản dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.</p> <p>Cơ sở pháp lý:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Bộ luật dân sự 2015: Điều 504; khoản 2 Điều 468 2. Bộ luật Tố tụng dân sự 2015: khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40; Điều 147, 148; Điều 227, 229; Điều 271; Điều 273; khoản 2 Điều 308, Điều 309, 296, 148, 357 3. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Khoản 4 Điều 26; khoản 2 Điều 29 4. Luật Thi hành án dân sự: Điều 2, 6, 7, 9 và Điều 30 	
2.	125/2022/DS-PT	01/12/2022	TAND tỉnh Bình Phước	<p>Bản án số 125/2022/DS-PT Ngày 01/12/2022 của TAND tỉnh Bình Phước V/v “Tranh chấp hợp đồng góp vốn”</p> <p>Thông tin chung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quan hệ pháp luật: Tranh chấp hợp đồng hợp tác 	https://drive.google.com/file/d/1Gsl2FBXSaxiTK56CuP23jUIpdl9STNm

- Cấp xét xử: Phúc thẩm
- Loại vụ/việc: Dân sự
- Tòa án xét xử: TAND tỉnh Bình Phước
- Áp dụng án lệ: Không
- Thông tin về vụ/việc: Không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm

Tóm tắt nội dung vụ án:

Bà K và bà M có quan hệ quen biết. Vào tháng 02/2018, bà K và bà M có góp tiền mua chung 01 thửa đất có diện tích 300m², đất tọa lạc tại đường P, khu phố T, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Bà K và bà M thỏa thuận thống nhất để bà M đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đến năm 2019, bà K có nhờ bà M dùng thửa đất nói trên để vay tiền tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện Đ số tiền 200.000.000 đồng. Đến ngày 30/10/2020, ngày đáo hạn thì bà K có vay của bà Nguyễn Thị N số tiền 200.000.000 đồng và thỏa thuận thời hạn trả là 03-04 ngày, việc vay mượn có làm giấy tờ, mục đích vay để đáo hạn ngân hàng. Sau khi đáo hạn Ngân hàng thì bà M không chịu vay lại cho bà K nên bà K không có tiền để trả cho bà N.

Bà K và bà N có đến gặp bà M để nói bà M mua lại phần đất của bà K nhưng bà M không đồng ý. Sau đó bà K có nói với bà M bán thửa đất nói trên. Bà K có đến gặp vợ chồng bà S, ông Q để nói bán thửa đất nói trên thì vợ chồng bà S đồng ý mua với giá 2.100.000.000 đồng. Bà K có gặp bà M để nói việc bán thửa đất mua chung cho vợ chồng bà S, ông Q với giá 2.100.000.000 đồng và bà K có nói với bà M: “Chốt 2.200.000.000 đồng nhưng chỉ bán được 2.100.000.000 đồng. Cô M lấy 1.100.000.000 đồng, tôi lấy 1.000.000.000 đồng” và bà M đồng ý.

Tối ngày 03/11/2020, vợ chồng bà S, ông Q đến nhà bà M, có mặt bà K và bà N để ký hợp đồng đặt cọc với số tiền 210.000.000 đồng. Việc đặt cọc này có lập hợp đồng và có chữ ký của bà M, của bà K ở bên bán và người làm chứng là bà N, có chữ ký của ông Q bên mua. Trong hợp đồng đặt cọc có ghi số tiền sang nhượng là 2.100.000.000 đồng. Khi bà K ký vào hợp đồng đặt cọc thì không bị ai ép buộc và tự nguyện ký vì khi đó bà K đang cần tiền để trả cho bà N.

Bà K là người nhận tiền đặt cọc từ ông Q, bà S, sau khi nhận tiền cọc thì bà K trả cho bà N 200.000.000 đồng và còn 10.000.000 đồng thì bà K giữ.

[/view?usp=drive_link](#)

			<p>Sau khi ký hợp đồng đặt cọc đất thì mấy ngày sau do giá đất lên, bà K có nói với bà M không bán đất cho vợ chồng bà S, ông Q nữa nhưng bà M không chịu. Sau đó, bà K về quê có việc và có nói bà M đợi bà K về quê vào thì tính tiếp. Do đến thời hạn công chứng thì 40 ngày sau thì bà M và vợ chồng bà S đã ký hợp đồng công chứng và giao tiền. Bà M nhận đủ tiền và có gửi tiền tiết kiệm cho bà K tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn với số tiền 790.000.000 đồng. Khi bà K về quê vào cả 02 đã cùng bà M đã ra ngân hàng để chuyển tiền trong sổ tiết kiệm mang tên bà M sang tên bà K.</p> <p>Việc bà M tự ý công chứng hợp đồng sang nhượng đất cho vợ chồng bà S với giá 2.100.000.000 đồng và chỉ đưa cho bà K 1.000.000.000 đồng trong khi giá đất đang lên là thiệt thòi cho bà K. Nên bà K yêu cầu bà M phải đưa thêm cho bà K số tiền 50.000.000 đồng. Ngoài ra, bà K không có yêu cầu nào khác.</p> <p>Tòa Sơ thẩm tuyên:</p> <ol style="list-style-type: none">1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị K về việc yêu cầu bà Hà Thị M phải trả số tiền 50.000.000 đồng....2. Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và các chi phí tố tụng khác, quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự. <p>Toà án phúc thẩm tuyên:</p> <ol style="list-style-type: none">1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị K về việc yêu cầu bà Hà Thị M phải trả số tiền 50.000.000 đồng.2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị K được miễn. Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đ, tỉnh Bình Phước hoàn trả lại cho bà K số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 1.250.000 đồng (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004916 quyển số 0099 ngày 13/7/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đ, tỉnh Bình Phước.3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị K không phải chịu. <p>Cơ sở pháp lý:</p> <ol style="list-style-type: none">1. Bộ luật dân sự 2015: Điều 68, 504; 505; 506; 507; 508; 509; 510; 511; 5122. Bộ luật Tố tụng dân sự 2015: khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39, 92; khoản 1 Điều 308, 309; Điều 273; Điều 147, 277	
--	--	--	---	--

				<p>3. Luật Người cao tuổi: Điều 12</p> <p>4. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: điểm đ Điều 12; Điều 26, 27</p> <p>5. Luật Thi hành án dân sự: Điều 2, 6, 7, 9 và Điều 30</p>	
3.	506/2022/DS-PT	28/12/2022	TAND tỉnh Đồng Tháp	<p>Bản án số 506/2022/DS-PT Ngày 28/12/2022 của TAND tỉnh Đồng Tháp V/v tranh chấp dân sự về hợp đồng hợp tác</p> <p>Thông tin chung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quan hệ pháp luật: Tranh chấp hợp đồng hợp tác - Cấp xét xử: Phúc thẩm - Loại vụ/việc: Dân sự - Tòa án xét xử: TAND tỉnh Đồng Tháp - Áp dụng án lệ: Không - Thông tin về vụ/việc: 1. Nguyên đơn: Anh Lê Trung H1, sinh năm 1995; Địa chỉ: Khóm A, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp. 2. Bị đơn: Anh Nguyễn Thanh L1, sinh năm 1998; HKTT: Ấp K, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Địa chỉ cư trú hiện nay: Khóm B, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp. <p>Tóm tắt nội dung vụ án:</p> <p>Cụ.</p> <p>Tòa Sơ thẩm tuyên:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Lê Trung H1 về việc yêu cầu bị đơn anh Nguyễn Thanh L1 phải trả lại số tiền hùn vốn để hợp tác mở kinh doanh tiệm hớt tóc. 2. Buộc bị đơn anh Nguyễn Thanh L1 phải trả cho nguyên đơn anh Lê Trung H1 số tiền là 20.600.000 đồng 	<p>https://drive.google.com/file/d/1XRdcHeLbZGaxaRMrTrsbMslGtvf4IFle/view?usp=drive_link</p>

			<p>(Hai mươi triệu sáu trăm nghìn đồng), không có lãi.</p> <ol style="list-style-type: none">Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và các chi phí tố tụng khác, quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự. <p>Toà án phúc thẩm tuyên:</p> <ol style="list-style-type: none">Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Thanh L1.Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 40/2022/DS - ST ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố H.Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Lê Trung H1 về việc yêu cầu bị đơn anh Nguyễn Thanh L1 phải trả lại số tiền hùn vốn để hợp tác mở tiệm hớt tóc.Buộc bị đơn anh Nguyễn Thanh L1 phải trả cho nguyên đơn anh Lê Trung H1 số tiền 20.600.000 đồng (Hai mươi triệu sáu trăm nghìn đồng), không có lãi.Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.Về án phí dân sự sơ thẩm:<ul style="list-style-type: none">Bị đơn anh Nguyễn Thanh L1 phải chịu 1.030.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.Nguyên đơn anh Lê Trung H1 phải chịu 505.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà anh H1 đã nộp 767.500 đồng theo biên lai thu số 0006265, ngày 12/10/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Đồng Tháp, anh H1 được nhận lại 262.500 đồng.Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Thanh L1 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc	
--	--	--	--	--

				<p>thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp theo biên lai thu số 0006668, ngày 14/9/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.</p> <p>Cơ sở pháp lý:</p> <ol style="list-style-type: none"> Bộ luật dân sự 2015: Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015: khoản 1 Điều 308; Điều 273; khoản 1 Điều 148 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án Luật Thi hành án dân sự: Điều 2, 6, 7,7a, 7b, 9 và Điều 30 	
4.	01/2023/ DS-PT	05/01/2023	TAND tỉnh An Giang	<p>Bản án số 01/2023/DS-PT Ngày 05/01/2023 của TAND tỉnh An Giang V/v Tranh chấp Hợp đồng hùn vốn</p> <p>Thông tin chung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quan hệ pháp luật: Tranh chấp hợp đồng hợp tác - Cấp xét xử: Phúc thẩm - Loại vụ/việc: Dân sự - Tòa án xét xử: TAND tỉnh An Giang - Áp dụng án lệ: Không - Thông tin về vụ/việc: Tranh chấp hợp đồng hùn vốn <p>Tóm tắt nội dung vụ án:</p> <p>Đầu năm 2017, ông H (em vợ của nguyên đơn ông Nguyễn Trương Thúc N) dựng nhà nghỉ tại đường Tân Lộ Kiều Lương, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang, sau khi xây dựng xong phần thô, H hết tiền nên có đề nghị vợ chồng ông N hùn vốn đầu tư để hoàn thiện các phần còn lại của nhà nghỉ. Vợ chồng ông đồng ý hùn vốn 02 (hai) tỷ đồng. Việc hùn vốn chỉ thỏa thuận với nhau bằng miệng, không có lập thành văn bản do là người trong gia đình. Vào tháng 7 năm 2017, vợ chồng ông giao trực tiếp 01 tỷ đồng tiền mặt cho ông H tại nhà của N, địa chỉ tại Phường CA, thành phố CD, tỉnh AG. Số tiền này ông mượn của ông Nguyễn Thanh D</p>	<p>https://drive.google.com/file/d/1Wf4_vWEW_zimhiHbSyMw_VZVLaDzScc_dnl/view?usp=drive_link</p>

			<p>(1965-2019) 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng), Nguyễn Duy T (con ông D) 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng); số tiền còn lại 01 tỷ đồng do vợ chồng ông dành dụm có được, ông trực tiếp mua các vật tư, thiết bị, bao gồm: Mua vật tư gạch men, trang trí nội thất, tất cả các hệ thống cửa cuốn, cửa kéo, cửa kính, hệ thống điện, giường tủ ... tổng cộng 913.537.000 đồng.</p> <p>Sau khi nhà nghỉ hoàn tất, đi vào hoạt động vào năm 2018, ông giao cho vợ (bà Y) thỏa thuận phân chia việc hùn vốn với H (ông H là em ruột bà Y) trong thời hạn 01 năm, Y đứng tên trên giấy phép kinh doanh với tên gọi “nhà nghỉ Vạn Thành 1”.</p> <p>Tuy nhiên trong năm 2018, vợ chồng ông mâu thuẫn, nên phải ra tòa giải quyết ly hôn; quá trình giải quyết ly hôn, ông có yêu cầu Tòa án xem xét phân tiền hùn vốn này, tuy nhiên do cần có thời gian thu thập tài liệu chứng cứ nên ông đã rút lại yêu cầu này. Nay ông khởi kiện yêu cầu ông Lê Quang H trả lại số tiền vốn 02 tỷ đồng mà ông đưa ra hùn vốn đầu tư vào nhà nghỉ Vạn Thành 1.</p> <p>Tòa Sơ thẩm tuyên:</p> <ol style="list-style-type: none">1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trương Thúc N yêu cầu ông Lê Quang H trả số tiền hùn vốn 910.853.000 đồng;2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trương Thúc N đối với số tiền 1.089.147.000 đồng3. Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và các chi phí tố tụng khác, quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự. <p>Tòa án phúc thẩm tuyên:</p> <ol style="list-style-type: none">1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trương Thúc N yêu cầu ông Lê Quang H trả số tiền hùn vốn 910.853.000 đồng;2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trương Thúc N đối với số tiền 1.089.147.000 đồng3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông N phải chịu 39.326.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ 36.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004102 ngày 02/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc, ông N phải nộp thêm 3.326.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.4. Về án phí phúc thẩm: Ông N phải chịu án phí phúc thẩm 300.000đ trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm	
--	--	--	--	--

				<p>đã nộp theo biên lai thu số 0002408 ngày 27/9/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc. Ông Lê Quang H không phải chịu án phí.</p> <p>Cơ sở pháp lý:</p> <ol style="list-style-type: none"> Bộ luật dân sự 2015: Điều 504, 505 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015: Điều 244, 147, 273, 296; khoản 1 Điều 308, Điều 147, khoản 2 Điều 148 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án Luật Thi hành án dân sự: Điều 26 	
5.	06/2023/ DS-PT	03/02/2023	TAND tỉnh Sơn La	<p>Bản án số 06/2023/DS-PT Ngày 03/02/2023 của TAND tỉnh Sơn La V/v Tranh chấp việc phân chia lợi nhuận trong hợp đồng hợp tác kinh doanh và kiện đòi tài sản</p> <p>Thông tin chung:</p> <ul style="list-style-type: none"> Quan hệ pháp luật: Tranh chấp hợp đồng hợp tác Cấp xét xử: Phúc thẩm Loại vụ/việc: Dân sự Tòa án xét xử: TAND tỉnh Sơn La Áp dụng án lệ: Không Thông tin về vụ/việc: Nguyên đơn ông Nguyễn Như H khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Đức H về việc phân chia phần lợi nhuận có được trong việc thỏa thuận hợp tác làm ăn trong quá trình kinh doanh khai thác gỗ giữa hai bên. Bị đơn ông Nguyễn Đức H không nhất trí với yêu cầu của nguyên đơn về phần phân chia lợi nhuận trong việc khai thác gỗ, ông Nguyễn Đức H có yêu cầu phản tố đề nghị ông Nguyễn Như H trả lại số tiền đã cầm và chi tiêu âm vào mục đích cá nhân trong khi phụ giúp ông khai thác gỗ <p>Tóm tắt nội dung vụ án:</p>	<p>https://drive.google.com/file/d/19gyTWFfpchECYJnHcsZNSo9sNm-2Vz19/view?usp=drive_link</p>

			<p>Năm 2019, khi ông Nguyễn Như H đang ở Yên Bái thì có ông Nguyễn Đức H gọi điện rủ ông lên Sơn La để làm gỗ cùng. Ông Đức H có nói với ông là lên Sơn La rất nhiều gỗ thông nhưng ông Đức H không biết gì về gỗ nên rủ ông lên khảo sát, nếu được thì hai người làm ăn chung. Sau đó ông, ông Đức H và ông Lò Văn T (phó giám đốc hợp tác xã Hữu Thành) đã bàn bạc làm gỗ tại nhà ông Như H.</p> <p>Đầu tháng 6 năm 2021, các ông bắt đầu khai thác gỗ, điểm khai thác gỗ đầu tiên là ở đầu đình dốc Chạm Cọ, thuộc bản Nà Viên, xã Chiềng Kheo, huyện Mai Sơn gồm 6 hộ. Sau đó tiếp tục khai thác thêm 6 hộ thuộc bản Pá Sung, xã Nà Ót và sau cùng là khai thác 4 hộ còn lại ở dốc Chạm Cọ, thuộc bản Nà Viên, xã Chiềng Kheo. Ông Như H là người trực tiếp giám sát khai thác gỗ của 12 hộ. Thời điểm khai thác gỗ chỉ có một mình ông là người trông nom quản lý thợ. Thỉnh thoảng ông Đức H mới vào, không tham gia làm gì, 04 hộ tiếp theo ông đang làm dở thì ốm, ông Đức H quản lý nốt 04 hộ này nhưng ông Đức H cũng vào rất ít. Chủ yếu là cháu T làm thuê trông coi và quản lý. Tất cả những lần đi khảo sát chỉ có ông Như H và trưởng bản Giàng A K hỗ trợ công việc đi cùng. Ông Như H là người trực tiếp đứng ra mở đường để khai thác gỗ và đứng bán gỗ. Mỗi khi bán xong ông đều điện cho ông Đức H thông báo đã bán gỗ và tiền bán gỗ đều được chuyển vào tài khoản của ông Đức H, nhận được tiền ông Đức H báo cho ông biết, khi chưa bị ốm tất cả số gỗ đều do ông bán.</p> <p>Đến ngày 15/9/2021, ông cùng ông Đức H cộng sổ vào thì có bất đồng chênh lệch về tiền, ông đã yêu cầu ông Đức H sao kê tài khoản ngân hàng về số tiền trong sổ ông thì đủ mà trong tài khoản ông Đức H lại thiếu. Ông Đức H không ghi vào sổ 03 xe gỗ ông bán mà ông đã bán và báo cho ông Đức H, 03 xe gỗ này ông bán và đã lấy tiền mặt để đi thanh toán tiền trong dân, còn thừa 8.000.000đ chủ hàng đã chuyển vào tài khoản của ông Đức H. Trong sổ của ông Như H và cháu T đều có 03 xe gỗ đó, giữa ông Như H và ông Đức H đã xảy ra mâu thuẫn và không thỏa thuận được với nhau do ông Đức H không trả ông số tiền 450.000.000đ (là ½ số tiền lợi nhuận các ông làm ăn có được sau khi kết thúc vụ gỗ). Nay ông Như H đề nghị Tòa án xem xét giải quyết buộc ông Đức H phải trả cho ông số tiền lợi nhuận từ việc làm gỗ là 450.000.000đ.</p> <p>Tòa Sơ thẩm tuyên:</p> <ol style="list-style-type: none">1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Nguyễn Đức H phải trả cho ông Nguyễn Như H số tiền lợi nhuận có được từ việc hợp tác kinh doanh khai thác gỗ khu vực địa bàn xã Nà Ót và Chiềng Kheo (sau khi trừ số tiền gỗ 138.080.000đ ông H đang cầm và trừ số tiền ăn nghỉ tại nhà ông H 36.000.000đ) là 336.635.000đ.2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Đức H buộc ông Nguyễn Như H phải trả số tiền lợi nhuận chênh lệch trong việc mua bán gỗ nhà ông Hoàng Huy T (Hoàng Văn T) là 85.785.000đ.3. Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của	
--	--	--	--	--

pháp luật.

Toà án phúc thẩm tuyên:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Như H buộc bị đơn ông Nguyễn Đức H phải thanh toán số tiền lợi nhuận từ việc làm gỗ số tiền 690.740.000đ (Sáu trăm chín mươi triệu, bảy trăm bốn mươi nghìn đồng).
2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Đức H buộc ông Nguyễn Như H phải trả số tiền lợi nhuận chênh lệch trong việc mua bán gỗ nhà ông Hoàng Huy T (Hoàng Văn T) số tiền 85.785.000đ (Tám mươi lăm triệu bảy trăm tám mươi lăm nghìn đồng).
3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Đức H buộc ông Nguyễn Như H phải thanh toán số tiền 129.000.000đ (Một trăm hai mươi chín triệu đồng chẵn).
4. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án hợp pháp, cơ quan Thi hành án ra quyết định thi hành án, mà bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền nợ trên thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.
5. Về án phí:
 - Miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho ông Nguyễn Như H.
 - Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Như H số tiền 11.000.000đ (Mười một triệu đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0001562 ngày 4/4/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La.
 - Ông Nguyễn Đức H phải chịu 4.289.000đ (Bốn triệu hai trăm tám mươi chín nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, không phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ vào số tiền 7.438.000đ (bảy triệu bốn trăm ba mươi tám nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0001584 ngày 18/4/2022, số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 002251 ngày 19/8/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La.
 - Hoàn trả cho ông Nguyễn Đức H số tiền 3.449.000đ (Ba triệu bốn trăm bốn mươi chín nghìn đồng).

				<p>Cơ sở pháp lý:</p> <ol style="list-style-type: none"> Bộ luật dân sự 2015: Điều 209, 215, 504, 505, 512 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015: khoản 3 Điều 26, điểm 1 khoản 1 Điều 35, các Điều 147, Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276 ; khoản 2 Điều 308, Điều 309 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2,5 Điều 26, khoản 7 Điều 27 Luật Thi hành án dân sự: Điều 2, 6, 7,7a,7b, 9 và Điều 30 	
6.	11/2023/DS-PT	21/02/2023	TAND tỉnh Bình Định	<p>Bản án số 11/2023/DS-PT Ngày 21/02/2023 của TAND tỉnh Bình Định V/v tranh chấp về hợp đồng hợp tác</p> <p>Thông tin chung:</p> <ul style="list-style-type: none"> Quan hệ pháp luật: Tranh chấp hợp đồng hợp tác Cấp xét xử: Phúc thẩm Loại vụ/việc: Dân sự Tòa án xét xử: TAND tỉnh Bình Định Áp dụng án lệ: Không Thông tin về vụ/việc: Nguyên đơn Nguyễn Ni Na - bị đơn Nguyễn B <p>Tóm tắt nội dung vụ án:</p> <p>Vào năm 2020, ông N có bỏ phần bạn (từ địa phương của ngư dân) với vợ chồng ông B, bà L để hưởng lợi trên mỗi chuyến đánh bắt thủy sản trên 02 chiếc tàu cá số đăng ký BĐ-98055-TS với số tiền 240.000.000 đồng và BĐ 96107 TS với số tiền 45.000.000 đồng. Tổng số tiền bỏ phần bạn là 285.000.000 đồng. Hai bên có viết Giấy mượn phần để làm bằng chứng. Sau đó, khoảng một năm hết hạn hợp đồng, ông yêu cầu kết thúc hợp đồng và yêu cầu trả lại số tiền đã bỏ ra, nhưng vợ chồng ông B không trả. Nay ông yêu cầu Tòa án hủy</p>	<p>https://drive.google.com/file/d/1wFCfvp8Qmf4s2EgNwfXhm4Isljxvy5-h/view?usp=drive_link</p>

			<p>thỏa thuận góp vốn đã lập ngày 29/11/2020 giữa ông với vợ chồng ông B và buộc vợ chồng ông B trả lại số tiền 285.000.000 đồng. Ông không yêu cầu lãi suất.</p> <p><i>Bị đơn bà Phạm Thị L trình bày:</i> Bà thừa nhận Giấy mượn phần mà ông N cung cấp để hưởng lợi trên mỗi chuyến đánh bắt thủy sản trên 02 chiếc tàu cá số đăng ký BĐ-98055-TS với số tiền 240.000.000 đồng và BĐ 96107 TS với số tiền 45.000.000 đồng là do bà ký. Ngày kết thúc hợp đồng là ngày 29/11/2021, bà đã trả toàn bộ số tiền của ông N đã bỏ ra là 285.000.000 đồng. Nhưng vì lúc đó tin tưởng nên bà đã không thu hồi Giấy mượn phần đã ký với ông N. Trong thời gian một năm thực hiện hợp đồng, bà cũng có trả tiền lợi nhuận từ hoạt động khai thác hải sản cho ông N, số tiền trả cho ông N là từ nguồn thu từ hai chiếc tàu cá như đã trình bày ở trên. Tuy nhiên, việc viết giấy tờ mượn phần cũng như việc trả tiền lời cho ông N là do bà tự thực hiện, chồng bà là ông B hoàn toàn không biết. Nay ông N yêu cầu hủy thỏa thuận góp vốn và trả số tiền 285.000.000 đồng. Bà đồng ý chấm dứt thỏa thuận góp vốn. Riêng số tiền thì bà đã trả xong nên không đồng ý trả. Bị đơn ông Nguyễn B trình bày:</p> <p>Ông B cho rằng việc hợp tác làm ăn là do vợ ông thực hiện, ông không biết và không ký vào Giấy mượn phần. Vì bản thân ông chỉ lo đánh bắt hải sản bằng hai chiếc tàu cá BĐ-98055-TS và BĐ 96107 TS của gia đình còn việc tiền bạc chi tiêu lợi nhuận như thế nào là do vợ ông là bà L quản lý chi tiêu, trả nợ. Do vậy, ông không có trách nhiệm trả cho ông N số tiền như ông N yêu cầu.</p> <p>Tòa Sơ thẩm tuyên:</p> <ol style="list-style-type: none">1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ni N. Buộc vợ chồng ông Nguyễn B bà Phạm Thị L phải liên đới có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Ni N số tiền 285.000.000 đồng (hai trăm tám mươi lăm triệu đồng). Ghi nhận sự tự nguyện của ông N, không yêu cầu trả lãi suất.2. Hợp đồng góp vốn (giấy mượn phần bạn) giữa ông N và bà L hết hiệu lực. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các bên đương sự. <p>Toà án phúc thẩm tuyên:</p> <ol style="list-style-type: none">1. Không chấp nhận kháng cáo của vợ chồng ông Nguyễn B và bà Phạm Thị L. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 316/2022/LĐ-ST ngày 16/09/2022 của Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh BĐ.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ni N. Buộc vợ chồng ông Nguyễn B và bà Phạm Thị L phải liên đới có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Ni N số tiền 285.000.000 đồng (hai trăm tám mươi lăm	
--	--	--	--	--

				<p>triệu đồng).</p> <p>3. Hợp đồng hợp tác (Giấy mượn phần bạn) giữa ông Nguyễn Ni N và vợ chồng ông Nguyễn B, bà Phạm Thị L chấm dứt kể từ ngày 29/11/2021.</p> <p>4. Về án phí dân sự sơ thẩm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vợ chồng ông Nguyễn B và bà Phạm Thị L phải chịu 14.250.000 đồng. - Hoàn trả cho ông Nguyễn Ni N 7.125.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo Biên lai thu số: 0002072 ngày 18/5/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H, tỉnh BÐ. <p>5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Vợ chồng ông Nguyễn B và bà Phạm Thị L phải chịu 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo Biên lai thu số: 0000109 ngày 29/9/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H.</p> <p>Cơ sở pháp lý:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Bộ luật dân sự 2015: Điều 280, 288, 357, 385, 422, 468, 504, 505, 506, 507, 508, 510, 512 2. Bộ luật Tố tụng dân sự 2015: khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 3. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: khoản 1 Điều 29 4. Luật Thi hành án dân sự: Điều 2, 6, 7, 9 và Điều 30 	
7.	112/2023/ DS-PT	28/03/2023	TAND TP. Cần Thơ	<p>Bản án số 112/2023/DS-PT Ngày 28/03/2023 của TAND TP. Cần Thơ V/v “Tranh chấp hợp đồng góp vốn”</p> <p>Thông tin chung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quan hệ pháp luật: Tranh chấp hợp đồng hợp tác - Cấp xét xử: Phúc thẩm - Loại vụ/việc: Dân sự - Tòa án xét xử: TAND TP. Cần Thơ 	https://drive.google.com/file/d/1sYEavwjP1eXifLCyCK30OO5Ccy1ApVhb/view?usp=drive_link

- Áp dụng án lệ: Không
- Thông tin về vụ/việc: Ông Lê Chí C khởi kiện đòi lại vốn trong hợp đồng hợp tác

Tóm tắt nội dung vụ án:

Cụ.

Tòa Sơ thẩm tuyên:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Chí C đối với bị đơn ông Lê Quốc H, bà Nguyễn Thị Mỹ L.
2. Ông Lê Quốc H và bà Nguyễn Thị Mỹ L có trách nhiệm trả cho ông Lê Chí C số tiền 324.587.000 đồng (Ba trăm hai mươi bốn triệu năm trăm tám mươi bảy nghìn đồng).
3. Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về trả tiền lãi chậm trả 59.085.200 đồng.
4. Chấp nhận một phần yêu cầu phân tố của bị đơn ông Lê Quốc H, bà Nguyễn Thị M đối với nguyên đơn ông Lê Chí C về căn trừ số tiền mua cây khắc phục cây chết 486.500.000 đồng, số tiền chấp nhận là 150.000.000 đồng.

Toà án phúc thẩm tuyên:

1. Ông Lê Quốc H và bà Nguyễn Thị Mỹ có trách nhiệm trả cho ông Lê Chí C 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng).
2. Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ và thi hành án:
3. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành số tiền nêu trên, thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Mức lãi suất chậm trả được tính theo quy định tại Điều 357 và Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.
4. Về án phí:

				<p>- An phí dân sự sơ thẩm:</p> <p>Bị đơn ông Lê Quốc H và bà Nguyễn Thị Mỹ L phải chịu 15.000.000đ, được trừ vào tiền tạm ứng án phí bị đơn đã nộp 8.858.000 đồng theo biên lai thu số 0002610 ngày 20/7/2022 của Chi cục thi hành án dân sự quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ. Ông Lê Quốc H và bà Nguyễn Thị Mỹ L còn phải nộp thêm 6.142.000đ (<i>sáu triệu, một trăm bốn mươi hai ngàn đồng</i>).</p> <p>Ông Lê Chí C được nhận lại 11.806.864 đồng (<i>Mười một triệu, tám trăm lẻ sáu nghìn, tám trăm sáu mươi bốn đồng</i>) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002113 ngày 18/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ</p> <p>- An phí dân sự phúc thẩm:</p> <p>Ông Lê Chí C phải chịu 300.000đ nhưng được khấu trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002795 ngày 21/10/2022 của Chi cục thi hành án quận Bình Thủy. Ông Lê Chí C đã nộp đủ án phí phúc thẩm.</p> <p>Bị đơn ông Lê Quốc H và bà Nguyễn Thị Mỹ L phải chịu 300.000đ nhưng được khấu trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002778 ngày 14/10/2022 của Chi cục thi hành án quận Bình Thủy. Bị đơn đã nộp đủ án phí phúc thẩm.</p> <p>Cơ sở pháp lý:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Bộ luật dân sự 2015: Điều 357 và Khoản 2 Điều 468 2. Bộ luật Tố tụng dân sự 2015: Điều 300 3. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: khoản 5 Điều 29 4. Luật Thi hành án dân sự: Điều 2, 6, 7,7a,7b, 9 và Điều 30 	
8.	84/2023/DS-PT	10/3/2023	TAND tỉnh Bến Tre	<p>Bản án số 84/2023/DS-PT Ngày 10/3/2023 của TAND tỉnh Bến Tre V/v tranh chấp hợp đồng góp vốn</p> <p>Thông tin chung:</p> <p>- Quan hệ pháp luật: Tranh chấp hợp đồng hợp tác</p>	<p>https://drive.google.com/file/d/1tjCLMr4w4Z</p>

- Cấp xét xử:Phúc thẩm
- Loại vụ/việc:Dân sự
- Tòa án xét xử:TAND tỉnh Bến Tre
- Áp dụng án lệ: Không
- Thông tin về vụ/việc: TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG GÓP VỐN GIỮA NGUYÊN ĐƠN LÊ QUỐC T VÀ BỊ ĐƠN NGUYỄN QUỐC C

[-WbfhS6TIgtihG8wP3Ij5/viiew?usp=drive_1ink](#)

Tóm tắt nội dung vụ án:

Vào năm 2019, ông C và vợ chồng ông H, bà L có thỏa thuận với nhau về việc hợp tác kinh doanh cây kiểng không có lập hợp đồng, theo đó: Ông C góp vốn và vợ chồng ông H góp sức, sau mỗi đợt thì hai bên tiến hành đối chiếu với nhau, lợi nhuận chia mỗi bên hưởng 50%. Ông C đã góp nhiều lần tổng số tiền 3.242.087.000 đồng.

Trong quá trình hợp tác bị đơn không chia lợi nhuận từ việc làm công trình cây kiểng cho ông C nên ông Cường ngưng hợp tác với bị đơn và gom cây về. Đến ngày 27/5/2021 hai bên đối chiếu lại số vốn góp còn lại của ông Cường mà bà Linh ký xác nhận là 474.587.000 đồng và cam kết một tháng sau trả toàn bộ tiền vốn nêu trên. Tuy nhiên bị đơn cố tình trốn tránh không chịu trả tiền vốn còn lại cho ông Cường.

Nguyên đơn - Ông C yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn trả số tiền 474.587.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất 0.83%/tháng tính từ ngày 28/5/2021 đến ngày 28/8/2022 là 474.587.000 đồng X 0.83%/tháng X 15 tháng = 59.085.200 đồng. Tổng cộng là 533.672.200 đồng.

Theo Đơn phản tố, bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố như sau: Yêu cầu ông C trừ những cây chết 828.945.000 đồng và trả lại số tiền 177.179.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Bị đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu ông C trừ khoản tiền mua cây khác phục cây chết theo xác nhận của chủ vườn ông Nguyễn Hoàng Th 299.000.000 đồng và chủ vườn ông Trần Đ 187.500.000 đồng. Tổng cộng số tiền yêu cầu ông C trừ ra là 299.000.000 đồng + 187.500.000 đồng = 486.500.000 đồng. Đối với số tiền sau khi trừ ra mà ông Cường phải trả lại là 486.500.000 đồng – 474.587.000 đồng = 11.913.000 đồng, bị đơn không yêu cầu ông C phải hoàn lại.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/10/2022 các bị đơn nộp đơn kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

			<p>Ngày 13/10/2022, nguyên đơn kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.</p> <p>Tòa Sơ thẩm tuyên:</p> <ol style="list-style-type: none">1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Quốc T đối với ông Nguyễn Quốc C về việc tranh chấp hợp đồng góp vốn.2. Buộc ông Nguyễn Quốc C có trách nhiệm trả cho ông Lê Quốc T số tiền 34.794.000.000 (ba mươi bốn tỷ bảy trăm chín mươi bốn triệu) đồng.3. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 19/2022/QĐBPCKTT ngày 14 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ.4. Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự. <p>Tòa án phúc thẩm tuyên:</p> <ol style="list-style-type: none">1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Quốc T đối với ông Nguyễn Quốc C về việc tranh chấp hợp đồng góp vốn.2. Buộc ông Nguyễn Quốc C có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Lê Quốc T số tiền 34.704.000.000 (ba mươi bốn tỷ bảy trăm lẻ bốn triệu) đồng.3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án), hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.4. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 19/2022/QĐBPCKTT ngày 14 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ.5. Về án phí dân sự sơ thẩm:<ul style="list-style-type: none">- Buộc ông Nguyễn Quốc C phải chịu 142.704.000 đồng.	
--	--	--	---	--

				<ul style="list-style-type: none"> - Hoàn trả cho ông Lê Quốc T số tiền tạm ứng án phí đã nộp số tiền 70.587.000 đồng theo biên lai thu số 0005431 ngày 06/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N, tỉnh Bến Tre. 6. Án phí dân sự phúc thẩm: ông Nguyễn Quốc C phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005593 ngày 29/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. <p>Cơ sở pháp lý:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Bộ luật dân sự 2015: Điều 117, 357, 385, 401, 403, 468, 504, 505, 507, 512 2. Bộ luật Tố tụng dân sự 2015: khoản 2 Điều 308, Điều 309 3. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Điều 29 4. Luật Thi hành án dân sự: Điều 2, 6, 7,7a, 9 và Điều 30 	
9.	15/2023/ DS-PT	04/4/2023	TAND tỉnh Tuyên Quang	<p>Bản án số 15/2023/DS-PT Ngày 04/4/2023 của TAND tỉnh Tuyên Quang V/v Tranh chấp hợp đồng hợp tác trồng rừng</p> <p>Thông tin chung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quan hệ pháp luật: Tranh chấp hợp đồng hợp tác - Cấp xét xử: Phúc thẩm - Loại vụ/việc: Dân sự - Tòa án xét xử: TAND tỉnh Tuyên Quang - Áp dụng án lệ: Không - Thông tin về vụ/việc: Hoàng Văn Đ - Hoàng Văn S <p>Tóm tắt nội dung vụ án:</p> <p>Ngày 02 tháng 02 năm 2017, ông Hoàng Văn Đ và ông Hoàng Văn S có thỏa thuận hợp đồng trồng rừng, theo đó ông S có đất rừng lâm nghiệp trồng cây, ông bỏ tiền vốn đầu tư. Hai bên ký kết trồng loại cây keo, trong</p>	https://drive.google.com/file/d/1aKqfeqF7aToRLe9leBRdS5--edyT3Raw/view?usp=drive_link

				<p>hợp đồng xác định rõ ông Đ phải bỏ vốn trước bao gồm: Cây con, phân bón, tiền công phát dọn, công trồng và chăm sóc trong 3 năm đầu. Khi bán (thu hoạch) thì số tiền thu được sẽ trừ vốn ban đầu trả cho ông Đ, còn lại tiền lãi thì chia đôi. Tổng số tiền ông bỏ vốn đầu tư ban đầu là 30.050.000đ (<i>Ba mươi triệu không trăm năm mươi nghìn đồng</i>). Khi viết giấy hợp đồng có ông Hoàng Văn T (Trưởng thôn P) chứng kiến, đồng thời ông T cũng là người viết hộ Giấy hợp đồng để các bên cùng ký vào.</p> <p>Đến Tháng 9/2022, ông Đ và ông S thống nhất bán cây trồng trên đất cho ông Lê Văn T thu được số tiền là 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng). Ông T trả tiền cho ông S làm 02 lần: Lần 1 là 20.000.000 đồng, lần 2 là 60.000.000 đồng. Lần 1 ông S đưa cho ông 10.000.000 đồng, lần 2 (sau lần 1 khoảng 05 ngày) ông S đưa cho ông số tiền 30.000.000 đồng. Tổng số tiền ông nhận từ ông S là 40.000.000 đồng. Theo hợp đồng đã ký kết sau khi bán cây được 80.000.000 đồng ông S phải trừ đi số tiền vốn ban đầu ông bỏ ra là 30.000.000 đồng, số tiền lãi còn lại là 50.000.000 đồng, chia ra ông với ông S mỗi người nhận được 25.000.000 đồng. Tuy nhiên ông S chỉ đưa cho ông Đ tổng số tiền là 40.000.000 đồng (trong đó 30.000.000 đồng tiền vốn ông Đ bỏ ra và 10.000.000 đồng tiền lãi). Như vậy số tiền ông S chưa thanh toán cho ông Đ là 15.000.000 đồng. Ông Đ đã nhiều lần vào nhà ông S yêu cầu ông S thanh toán nốt số tiền còn lại cho ông nhưng ông S không trả nên ông đã làm đơn gửi Công an xã N để giải quyết. Tại buổi hòa giải tại xã ông chỉ đề nghị ông S trả cho ông số tiền 10.000.000 đồng nhưng ông S chỉ nhất trí trả cho ông 7.500.000 đồng và ông T (là người mua cây) có hỗ trợ trả thêm cho ông 2.500.000 đồng, các bên đều nhất trí với thỏa thuận trên. Tuy nhiên ngay sau buổi thỏa thuận ông S lại thay đổi không nhất trí trả cho ông số tiền 7.500.000 đồng và ông T cũng không nhất trí hỗ trợ ông 2.500.000 đồng nữa. Do đó ông có đơn khởi kiện ra Tòa án, đề nghị tòa án buộc ông S phải trả cho ông số tiền là 15.000.000 đồng.</p> <p>Tòa Sơ thẩm tuyên:</p> <ol style="list-style-type: none">1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn Đ kiện yêu cầu ông Hoàng Văn S phải trả khoản tiền đầu tư ban đầu theo hợp đồng hợp tác trồng rừng lập ngày 02/02/2017.2. Tuyên xử: Buộc ông Hoàng Văn S phải trả cho ông Hoàng Văn Đ số tiền 15.000.000đ (<i>Mười lăm triệu đồng</i>).3. Ngoài ra, bản án còn giải quyết về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật. <p>Tòa án phúc thẩm tuyên:</p>	
--	--	--	--	---	--

				<p>Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn Hoàng Văn S, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST, ngày 13/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Tuyên Quang như sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> Buộc ông Hoàng Văn S phải trả cho ông Hoàng Văn Đ số tiền 15.000.000đ (<i>Mười lăm triệu đồng</i>). Khoản tiền phải trả, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu bên phải thi hành án chậm trả thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Về án phí sơ thẩm: <ul style="list-style-type: none"> Ông Hoàng Văn S được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Ông Hoàng Văn Đ không phải chịu án phí, hoàn trả cho ông Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 375.600đ (<i>Ba trăm bảy mươi lăm nghìn sáu trăm đồng</i>) theo biên lai thu số 0005039 ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N. Về án phí phúc thẩm: Ông Hoàng Văn S được miễn án phí dân sự phúc thẩm. <p>Cơ sở pháp lý:</p> <ol style="list-style-type: none"> Bộ luật dân sự 2015: Điều 468, 385, 401, 504, 117 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015: Điều 26, 35, 39, 147, 235, 244, 259, 266, 273; khoản 1 Điều 308, Điều 148 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15 Luật Thi hành án dân sự: Điều 6, 7,7a, 9 và Điều 30 	
10.	184/2023/DS-PT	19/5/2023	TAND tỉnh Đắk Lắk	<p>Bản án số 184/2023/DS-PT Ngày 19/5/2023 của TAND tỉnh Đắk Lắk V/v Tranh chấp hợp đồng góp vốn</p> <p>Thông tin chung:</p>	https://drive.google.com/file/d/12kmLUltHG

- Quan hệ pháp luật: Tranh chấp hợp đồng hợp tác
- Cấp xét xử: Phúc thẩm
- Loại vụ/việc: Dân sự
- Tòa án xét xử: TAND tỉnh Đắk Lắk
- Áp dụng án lệ: Không
- Thông tin về vụ/việc: Ngày 18/01/2023, bị đơn là ông Quách Xuân Đ có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án và bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà là Đỗ Thị H.

Tóm tắt nội dung vụ án:

Năm 2019, bà Đỗ Thị H và ông Quách Xuân Đ góp vốn để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đối với thửa đất số 210, tờ bản đồ số 31, tại xã Ea D'rong, huyện Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk của ông Phạm Văn H, với giá chuyển nhượng 230.000.000đ, với mục đích chờ giá đất tăng, sẽ chuyển nhượng lại cho người kiếm tiền lời chia nhau. Bà góp 200.000.000 đồng, ông Đ góp 30.000.000 đồng. Tuy nhiên, do tin tưởng nhau, nên bà và ông Đ không làm hợp đồng góp vốn; Bà và ông Đ thỏa thuận với nhau: Do bà góp vốn nhiều hơn, nên bà được đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đối với thửa đất số 210. Tuy nhiên, sau khi nhận chuyển nhượng thửa đất nêu trên, ông Đ đã làm thủ tục và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Cư Mgar, đăng ký quyền sử dụng đất cho ông Đ đối với thửa đất nêu trên vào ngày 07/01/2020; Bà biết việc này và không đồng ý, bà yêu cầu ông Đ ký kết hợp đồng góp vốn; Ngày 20/02/2020, bà và ông Đ ký kết hợp đồng góp vốn số:01/HĐGV với nội dung: Bà góp 200.000.000đ, ông Đ góp 30.000.000đ để nhận chuyển nhượng chung thửa đất số 210; Sau khi chuyển nhượng lại thửa đất cho người khác, khoản tiền lời được chia đôi cho mỗi người. Hiện nay, trị giá thửa đất số 210 là 500.000.000đ; Bà đã nhiều lần yêu cầu ông Đ chuyển nhượng thửa đất số 210 cho bà hoặc cho người khác với giá 500.000.000đ và chia lợi nhuận theo thỏa thuận nhưng ông Đ không đồng ý. Vì vậy, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Quách Xuân Đ phải trả lại cho bà 200.000.000đ tiền góp vốn và chia lợi nhuận thửa đất số 210 theo thỏa thuận. Đối với yêu cầu phân tố của ông Đ về việc yêu cầu bà thanh toán cho ông Đ 80.000.000đ tiền chuyển nhượng phần vốn góp kinh doanh quán cà phê chung giữa bà và ông Đ; bà đồng ý với với yêu cầu của ông Đ.

Tòa Sơ thẩm tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị H.

[OIEkICreai-V](#)
[BuMzeZq1abP](#)
[/view?usp=drive_link](#)

			<ol style="list-style-type: none">Buộc ông Quách Xuân Đ phải trả cho bà Đỗ Thị H số tiền góp vốn 200.000.000 đồng và 135.000.000 đồng tiền lợi nhuận từ tiền góp vốn. Tổng cộng là 335.000.000 đồng.Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Quách Xuân ĐBuộc bà Đỗ Thị H phải trả cho ông Quách Xuân Đ và bà Nguyễn Thị Ph số tiền nợ sang nhượng quán là 80.000.000 đồng.Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về tiền lãi trong giai đoạn thi hành án, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự. <p>Toà án phúc thẩm tuyên:</p> <ol style="list-style-type: none">Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị H. Buộc ông Quách Xuân Đ phải thanh toán cho bà Đỗ Thị H số tiền góp vốn 200.000.000 đồng và 135.000.000 đồng tiền lợi nhuận từ tiền góp vốn, tổng cộng 335.000.000 đồng.Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Quách Xuân Đ. Buộc bà Đỗ Thị H phải thanh toán cho ông Quách Xuân Đ và bà Nguyễn Thị Ph khoản tiền chuyển nhượng phần vốn góp kinh doanh quán Cà Phê là 80.000.000 đồng <p>Sau khi bù trừ nghĩa vụ cho nhau, ông Quách Xuân Đ còn phải thanh toán cho bà Đỗ Thị H 255.000.000 đồng.</p> <ol style="list-style-type: none">Về án phí phúc thẩm: Ông Quách Xuân Đ phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông Đ đã nộp theo biên lai số: 0020493 ngày 19/01/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk. <p>Cơ sở pháp lý:</p> <ol style="list-style-type: none">Bộ luật dân sự 2015: Điều 401, Điều 412, Điều 357Bộ luật Tố tụng dân sự 2015: khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 147; Điều 271; Điều 273; điểm a khoản 2 Điều 200; khoản 1 Điều 308	
--	--	--	--	--

				3. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: khoản 2, 5 Điều 26; khoản 1 Điều 29	
--	--	--	--	---	--

